TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17/7/2025
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoà;
2. Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị An – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, tại Phòng xử án Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 404/2024/TLST–HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024, về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ G, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là phường H, tỉnh Hà Giang), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 12 năm 2024, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T trình bày: bà đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Đình N ngày 07/11/2006 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), trước khi kết hôn ông bà được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn bà về ở chung cùng gia đình ông N tại phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là phường H, tỉnh Hà Giang) nhưng không chuyển khẩu về Hà Giang. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là

do ông N đi làm xa gần 10 năm mới về nên từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, hai vợ chồng không còn tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến năm 2019 bà đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai và ông N đã từng nộp đơn xin ly hôn với bà tại Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường nhưng chưa giải quyết, sau đó bà là người làm đơn ly hôn. Trong giấy đăng ký kết hôn ghi ông N sinh năm 1963 là do bị nhầm lẫn, trong quá trình giải quyết vụ án bà và ông N cũng đã đề nghị UBND xã T (sau là xã Đ), huyện V và UBND phường Q, thành phố H xác nhận ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1963 trong giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1964 trong căn cước công dân là một người, tuy nhiên do ông bà đăng ký kết hôn ở UBND xã T, ông N sinh sống ở tỉnh Hà Giang, bà lại không chuyển khẩu về Hà Giang nên không cơ quan nào xác nhận cho ông bà, bà khẳng định ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1963 trong giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1964 trong căn cước công dân là một người và là chồng của bà. Nay bà xác định bà không còn tình cảm với ông N, bà xin được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Á, sinh ngày 11/11/2008; Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 07/5/2010. Hiện nay cháu Á đang ở cùng bà, cháu M đang ở cùng ông N. Ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Á và cháu M và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân với ông N bà có 01 con riêng là cháu Nguyễn Quang K, sinh ngày 24/10/2023 (tên dự định đặt theo giấy chứng sinh ngày 24/10/2023 tại Bệnh viện P). Trong quá trình giải quyết vụ án bà khai cháu K tên là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 24/10/2024, đây là tên sau này bà dự kiến sẽ đặt cho cháu K khi làm giấy khai sinh, còn năm sinh là do bà nhầm. Hiện nay cháu K đang ở cùng bà, việc chứng minh cháu K không phải là con của ông N bà đã có kết luận giám định ADN. Ly hôn bà tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và không đề nghị giải quyết đối với cháu K.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà tự nguyện nộp toàn bộ.

Bị đơn ông Nguyễn Đình N vắng mặt tại phiên toà nhưng trong quá trình giải quyết ông trình bày. Về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn tình cảm, thời gian vợ chồng sống ly thân như bà T trình bày là đúng. Nay bà T có đơn xin ly hôn ông, ông cũng xác định ông không còn tình cảm với bà T, ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: ông xác nhận vợ chồng ông có 02 con chung như bà T trình bày là đúng. Hiện nay cháu Á đang ở cùng bà T, còn cháu M đang ở cùng ông. Ly hôn ông nhất trí để bà T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Á và cháu

M. Bà T không đề nghị cấp dưỡng nuôi con ông đồng ý. Cháu Nguyễn Quang K, sinh ngày 24/10/2023 không phải là con chung của ông và bà T. Ông không đề nghị Toà án giải quyết đối với cháu K.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: ông không đề nghị Tòa án gải quyết.

Biên bản xác minh ngày 06/5/2025 tại UBND xã Đ (nay là xã V) thể hiện: Theo sổ đăng ký kết hôn ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị T, đăng ký kết hôn ngày 07/11/2006 tại UBND xã T (nay là xã Đ), huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông N, bà T có đăng ký khai sinh cho cháu Nguyễn Thị Hồng Á, sinh ngày 11/11/2008 tại UBND xã T còn cụ thể ông bà có mấy con chung thì địa phương không rõ. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ của ông bà địa phương không rõ. Việc xác định ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1963 trong giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Đình N sinh năm 1964 trong căn cước công dân, do ông N không cư trú ở địa phương nên UBND xã Đ không xác định được. Quan điểm của địa phương đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 459/CV-UBND, ngày 16/4/2025 của UBND phường Q thể hiện: hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Nguyễn Đình N không do UBND phường Q thực hiện nên không có cơ sở để khẳng định ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1964 là một người.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ không có yêu cầu hay kiến nghị gì.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1963 đã được UBND xã T, huyện V (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) đăng ký kết hôn vào ngày 07/11/2026. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của bà T, ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T xin ly hôn với ông N là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án bà T cung cấp 01 căn cước công dân mang tên ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1964. Đến thời điểm xét xử Tòa án vẫn chưa làm rõ được

ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1963 trong giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1964 trong căn cước công dân có phải là cùng một người hay không. Do vậy đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ đối với nội dung này làm căn cứ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn Đình N, bị đơn ông N có nơi cư trú tại Tổ G, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là phường H, tỉnh Hà Giang). Nguyên đơn, bị đơn có đơn lựa chọn Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường (nay là Toà án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ) giải quyết vụ án nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Đình N vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Đình N là hôn nhân hợp pháp, được UBND xã T (sau đó là xã Đ, nay là xã V) đăng ký kết hôn. Bà T và ông N đều thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông N đi làm xa gần 10 năm mới về nhà nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, hai vợ chồng không còn tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau, ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy ông bà đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T xin ly hôn ông N đồng ý ly hôn, nguyện vọng xin ly hôn của ông bà phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Bà T và ông N thoả thuận giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn Thị Hồng Á, sinh ngày 11/11/2008 và cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 07/5/2010. Nguyện vọng của cháu Á, cháu M là được ở cùng bà T. Do đó giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Á và cháu M. Bà T không đề nghị ông N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Bà T và ông N đều thừa nhận cháu Nguyễn Quang K, sinh ngày 24/10/2023 (tên dự định đặt theo giấy chứng sinh ngày 24/10/2023 tại Bệnh viện P) không phải là con chung của bà T ông N (là con riêng của bà T), việc xác định cháu K không phải là con của ông N đã được kết luận giám định ADN. Hiện nay cháu K đang ở cùng bà T do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông bà đều không đề nghị Toà án

giải quyết đối với cháu K nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: ông, bà không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T tự nguyện nộp toàn bộ án phí.

[4]. Xét đề nghị tạm ngừng phiên toà của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10. Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án đương sự cũng đã xin xác nhận và Toà án đã xác minh tại nơi đăng ký kết hôn là UBND xã T (sau là xã Đ) và UBND phường Q nơi ông N cư trú nhưng cả UBND xã Đ và UBND phường Q đều không xác nhận với lý do ông N sinh sống ở một nơi và đăng ký kết hôn ở một nơi. Trong khi đó ông N và bà T đều khẳng định ông N sinh năm 1964, còn giấy chứng nhận kết hôn ghi ông N sinh năm 1963 là do nhầm lẫn, mặt khác mẹ đẻ của bà T và các con của ông N đều khẳng định ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1963 theo giấy chứng nhận kết hôn với ông Nguyễn Đình N, sinh ngày 20/9/1964 là một người và là chồng của bà T, là bố đẻ của cháu Á và cháu M và hiện nay cháu M đang sinh sống cùng ông N. Do đó, đề nghị tạm ngừng phiên toà của đại diện Viện kiểm sát là không cần thiết nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đình N.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nguyễn Thị Hồng Á, sinh ngày 11/11/2008 và cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 07/5/2010 cho đến khi thành niên. Hiện nay cháu Á đang ở cùng bà T, cháu M đang ở cùng ông N. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T. Sau khi ly hôn ông N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện nộp 150.000đ án phí được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005321 ngày 20/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Vĩnh Tường (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Phú Thọ). Hoàn trả bà T 150.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Lê Thị Huyền